

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học****1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học****1.1. Đối tượng tuyển sinh**

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đại học vừa làm vừa học;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.3.1. Phương thức A (PTA): Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

1.3.2. Phương thức B (PTB): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Riêng đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 thì xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.3.3. Phương thức C (PTC): Phương thức khác, mã phương thức 500

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký dự tuyển vào đại học vừa làm vừa học.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 1.623 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
Các ngành đào tạo giáo viên										
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C01, D01	40		10	1092/QĐ- BGDDT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
2	7140206	Giáo dục Thể chất (*)	T00, T01, T06	40		10	1092/QĐ- BGDDT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (đự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
3	7140210	Sư phạm Tin học	A00, A01, D01, D07	30		10	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
4	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D14, D15	25		8	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995
5	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01, D14, D15	30		10	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1992
Các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)										
1	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D01	50	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
2	7340301	Kế toán	A00, A01, B00, D01	50	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997
3	7380101	Luật	A00, B00, C00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
4	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018
5	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, B00, D01	30	10	40	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1995
6	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022
7	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A00, A01, B00, D01	35	15		451/QĐ- ĐHCT	15/02/2022	Trường tự chủ QĐ	2023
8	7520103	Kỹ thuật cơ khí	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
9	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
10	7520201	Kỹ thuật điện	A00, A01, B00, D01	25	5	30	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015
11	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
13	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, D01	60	20	40	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1978
14	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996
15	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	A00, A01, B00, D01	10	5	15	451/QĐ- ĐHCT	15/02/2022	Trường tự chủ QĐ	2022
16	7620105	Chăn nuôi	A00, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
17	7620109	Nông học	A00, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1996

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
18	7620110	Khoa học cây trồng	A00, B00, D01	30	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
19	7620112	Bảo vệ thực vật	A00, B00, D01	40	20		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012
20	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023
21	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
22	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00, A01, B00, D01	40	20		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998
23	7620302	Bệnh học thủy sản	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002
24	7620305	Quản lý thủy sản	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
25	7640101	Thú y	A00, B00, D01			40	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
26	7310101	Kinh tế	A00, A01, B00, D01	30	15		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022
27	7310630	Việt Nam học	C00, D01, D14, D15	30	15		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
28	7320201	Thông tin – Thư viện	C00, D01, D14, D15	30	20		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022
29	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00, A01, B00, D01	25	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997
31	7850103	Quản lý đất đai	A00, A01, B00, D01	25	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997

Ghi chú mã tổ hợp: **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý- Tiếng Anh; **A02:** Toán-Lý-Sinh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **B08:** Toán-Sinh-Tiếng Anh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C01:** Toán-Văn-Lý; **C19:** Văn-Sử-GDCD; **C20:** Văn-Địa-GDCD; **D01:** Văn-Toán-Tiếng Anh; **D03:** Toán-Văn-Tiếng Pháp; **D07:** Toán-Hóa-Tiếng Anh; **D14:** Văn-Sử-Tiếng Anh; **D15:** Văn-Địa-Tiếng Anh; **D29:** Toán-Lý-Tiếng Pháp; **D64:** Văn-Sử-Tiếng Pháp; **T00:** Toán-Sinh-Năng khiếu; **T01:** Toán-Văn-Năng khiếu; **T06:** Toán-Hóa-Năng khiếu.

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020, dự tuyển vào đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, ngưỡng đầu vào chỉ yêu cầu thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học cùng nhóm ngành dự tuyển đạt từ loại trung bình trở lên.

Ngoài các đối tượng trên, ngưỡng đầu vào đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên như sau:

a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển. Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất, môn năng khiếu Thể dục thể thao do Trường Đại học Cần Thơ tổ chức thi.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Đối với ngành Giáo dục Thể chất:

- Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;
- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, thí sinh có điểm thi năng khiếu Thể dục Thể thao (do Trường ĐHTC tổ chức thi) đạt từ 9,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên khác (*ngoài ngành Giáo dục Thể chất*): Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

Không áp dụng đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Đối với ngành Giáo dục Thể chất được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

1.5.2. Đối với các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)

a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 14,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

+ *Tổng điểm TB môn cả năm của 3 môn học lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển $\geq 14,0$ điểm*

b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

- Xét tuyển điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoặc năm 2021 (*đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

+ *Tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển $\geq 12,0$ điểm*

c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

1.6.2. Điểm xét tuyển

a) Đối với phương thức A, phương thức B:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển. Có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển cho các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

b) Đối với phương thức C:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 14/4/2023
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/8/2023
- + Đợt 3: Trường sẽ thông báo khi còn chỉ tiêu (dự kiến vào tháng 11)

1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường Đại học Cần Thơ và nộp trực tiếp tại Trường Đại học Cần Thơ (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường Đại học Cần Thơ tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học hoặc tương đương; Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng, đại học (*Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học*);
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT; Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm tốt nghiệp bậc cao đẳng, đại học (*Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học*);
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

1.7.3. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:

(*Dành cho thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất*)

a. Thời gian và địa điểm thi: dự kiến tổ chức tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, Trường Đại học Cần Thơ vào ngày 27/8/2023 (thí sinh có mặt lúc 06 giờ 45)

b. Thời hạn và địa điểm đăng ký: Đăng ký đến ngày 18/8/2023 tại Trung tâm Liên kết Đào tạo - Khu II, Trường Đại học Cần Thơ;

c. Hồ sơ đăng ký thi:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu (*theo mẫu*);
- 02 ảnh 4x6 cm (*không quá 6 tháng*);
- Bản sao có công chứng hồ sơ chứng nhận thành tích được ưu tiên xét tuyển (*nếu có*);

d. Lệ phí dự thi: 400.000đ/thí sinh.

đ. Khi đi thi, thí sinh lưu ý: Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

e. Nội dung thi môn Năng khiếu TDTT

- **Kiểm tra thể hình** (Điều kiện, không tính điểm): Đo chiều cao, cân nặng. Không đạt chiều cao và cân nặng tối thiểu (nam là 1,65m và 45kg; nữ là 1,55m và 40kg) sẽ bị loại.

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cổ với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ. Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần: Thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định như sau:

Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
< 06	< 05	0	12	11	1.05	19	18	2.10
06	05	0.25	13	12	1.20	20	19	2.25
07	06	0.3	14	13	1.35	21	20	2.40
08	07	0.45	15	14	1.50	22	21	2.55
09	08	0.60	16	15	1.65	23	22	2.70
10	09	0.75	17	16	1.80	24	23	2.80
11	10	0.90	18	17	1.95	≥ 25	≥ 24	3.0

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và dợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009. Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (Giây)		Điểm	Thành tích (Giây)		Điểm	Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
>7.00	>8.00	0.0	≤6.30	≤7.30	1.5	≤4.45	≤5.45	2.9
≤ 7.00	≤8.00	0.25	≤6.20	≤7.20	1.6	≤4.30	≤5.30	3.0
≤6.90	≤7.90	0.3	≤6.10	≤7.10	1.7	≤4.18	≤5.18	3.1
≤6.85	≤7.85	0.4	≤6.00	≤7.00	1.8	≤4.06	≤5.06	3.2
≤6.80	≤7.80	0.5	≤5.90	≤6.90	1.9	≤3.94	≤4.94	3.3
≤6.75	≤7.75	0.6	≤5.80	≤6.80	2.0	≤3.82	≤4.82	3.4
≤6.70	≤7.70	0.7	≤5.65	≤6.75	2.1	≤3.70	≤4.70	3.5
≤6.65	≤7.65	0.8	≤5.50	≤6.50	2.2	≤3.60	≤4.60	3.6
≤6.60	≤7.60	0.9	≤5.35	≤6.35	2.3	≤3.50	≤4.50	3.7

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤6.55	≤7.55	1.0
≤6.50	≤7.50	1.1
≤6.45	≤7.45	1.2
≤6.40	≤7.40	1.3
≤6.35	≤7.35	1.4

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤5.20	≤6.20	2.4
≤5.05	≤6.05	2.5
≤4.90	≤5.90	2.6
≤4.75	≤5.75	2.7
≤4.60	≤5.60	2.8

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤3.40	≤4.40	3.8
≤3.30	≤4.30	3.9
≤3.20	≤4.20	4.0

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy. Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (cm)			Điểm	Thành tích (cm)			Điểm	Thành tích (cm)			Điểm
Nam	Nữ			Nam	Nữ			Nam	Nữ		
< 165	< 125		0	≥ 195	≥ 150		1.05	≥ 230	≥ 178		2.10
≥ 165	≥ 125		0.25	≥ 200	≥ 154		1.20	≥ 235	≥ 182		2.25
≥ 170	≥ 130		0.3	≥ 205	≥ 158		1.35	≥ 240	≥ 186		2.40
≥ 175	≥ 134		0.45	≥ 210	≥ 162		1.50	≥ 245	≥ 190		2.55
≥ 180	≥ 138		0.60	≥ 215	≥ 166		1.65	≥ 250	≥ 194		2.70
≥ 185	≥ 142		0.75	≥ 220	≥ 170		1.80	≥ 255	≥ 198		2.80
≥ 190	≥ 146		0.90	≥ 225	≥ 174		1.95	≥ 260	≥ 200		3.0

- **Điểm môn Năng khiếu TDTT:** bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

1.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

1.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.

- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.

- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.

- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.

- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.

- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.

- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác. Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Phương thức khác (Mã phương thức: 500)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 445 chỉ tiêu.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến (Mã: 500)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	60	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2012
2.	ĐH	7340301	Kế toán	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2012
3.	ĐH	7380101	Luật	45	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2012
4.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	40	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
5.	ĐH	7580201	Kỹ thuật xây dựng	25	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2015
6.	ĐH	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	25	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2018
7.	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
8.	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	120	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2013
9.	ĐH	7850103	Quản lý đất đai	30	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022

** Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.*

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

2.6.2. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.6.3. Nguyên tắc xét tuyển: Điểm trúng tuyển được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 14/4/2023
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/8/2023
- + Đợt 3: Trường sẽ thông báo khi còn chỉ tiêu (dự kiến vào tháng 11)

2.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bậc đại học (đối với người dự tuyển ngay trong năm tốt nghiệp);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm bậc đại học;
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

2.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022 (*áp dụng đối với các ngành có số lượng dự tuyển nhiều hơn chỉ tiêu*)

2.9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

2.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác với ngành đã tốt nghiệp;
- Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.3.1. Phương thức: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã phương thức 200): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.

1.3.2. Phương thức khác (Mã phương thức 500): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào đại học theo hình thức đào tạo từ xa.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2.900 chỉ tiêu

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01, D14, D15	150	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		550				
2.	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01, D03, D14, D64	50	04/NQ-HĐT	02/11/2020	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2020
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				
3.	Đại học	7320201	Thông tin - thư viện	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A01, D01, D03, D29	10	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		90				
4.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	75	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		175				
5.	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	15	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		35				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
6.	Đại học	7340301	Kế toán	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	15	1990/QĐ-BGDĐT	13/05/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
				500	- Sử dụng phương thức khác.		135				
7.	Đại học	7380101	Luật	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, C00, D01, D03	145	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		305				
8.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01	50	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				
9.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A02, B00, B08, D07	30	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
10.	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	B00, B08, D07	25	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		75				
11.	Đại học	7620116	Phát triển nông thôn	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, B00, D07	30	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
12.	Đại học	7640101	Thú y	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	B00, A02, D07, B08	25	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		125				
13.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	30	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
14.	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, D01	50	88/NQ-HĐT	22/12/2022	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2023
				500	- Sử dụng phương thức khác.		100				

Ghi chú: Mã tổ hợp: **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý-Tiếng Anh; **A02:** Toán-Lý-Sinh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **B08:** Toán-Sinh-Tiếng Anh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C02:** Toán-Văn-Hóa; **D01:** Toán-Văn-Tiếng Anh; **D03:** Toán-Văn-Tiếng Pháp; **D07:** Toán-Hóa-Tiếng Anh; **D14:** Văn-Sử-Tiếng Anh; **D15:** Văn-Địa-Tiếng Anh; **D29:** Toán-Lý-Tiếng Pháp; **D64:** Văn-Sử-Tiếng Pháp.

* Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

1.5. Ngưỡng đầu vào.

a) Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện dự tuyển: Tổng điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*).

b) Phương thức khác: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

1.6.2. Điểm xét tuyển

a) Đối với phương thức 200:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển.

b) Đối với phương thức 500:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: dự kiến khai giảng ngày 14/5/2023
- + Đợt 2: dự kiến khai giảng ngày 06/8/2023
- + Đợt 3: dự kiến khai giảng ngày 07/01/2024

1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao(*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên (bằng tốt nghiệp bậc trung cấp, cao đẳng, đại học);
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức đào tạo từ xa được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

1.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức từ xa được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào các buổi tối hoặc thứ Bảy và Chủ Nhật.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương.